

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015***

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.920.523.816.980	7.057.800.795.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	829.019.559.350	492.170.967.436
111	1. Tiền		829.019.559.350	420.170.967.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	72.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		32.000.000.000	32.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	IV.2	32.000.000.000	32.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.798.158.538.988	3.331.551.993.152
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	3.088.906.371.125	2.920.559.352.024
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	529.106.346.127	166.393.094.213
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.100.000.000	8.100.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.5	459.890.226.813	523.533.095.727
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(287.844.405.077)	(287.033.548.812)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	3.005.116.971.165	2.951.989.263.039
141	1. Hàng tồn kho		3.008.928.083.365	2.955.800.375.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.811.112.200)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		256.228.747.477	250.088.571.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	8.209.655.956	8.941.614.375
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		221.151.738.169	213.353.300.658
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.9	26.867.353.352	27.793.656.415
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.923.882.606.964	1.967.322.742.259
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	870.938.672
216	6. Phải thu dài hạn khác		-	870.938.672
220	II. Tài sản cố định		921.328.953.695	949.618.670.903
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	831.654.356.488	859.229.713.314
222	- Nguyên giá		1.626.039.057.280	1.623.029.010.371
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(794.384.700.792)	(763.799.297.057)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	89.674.597.207	90.388.957.589
228	- Nguyên giá		97.702.398.783	97.702.398.783
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.027.801.576)	(7.313.441.194)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		279.746.121.189	264.400.516.569
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	279.746.121.189	264.400.516.569
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		535.488.248.789	535.884.880.981
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	526.248.248.789	526.644.880.981
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.14	41.930.400.000	41.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(32.690.400.000)	(32.690.400.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		187.319.283.291	216.547.735.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.15	137.716.670.831	130.028.801.160
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		49.231.673.788	86.518.933.974
268	4. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	-
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.844.406.423.944	9.025.123.537.334

NGUỒN VỐN

300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.661.163.002.128	6.171.810.999.251
310	I. Nợ ngắn hạn		5.957.314.372.958	5.442.591.814.348
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.16	967.731.405.849	895.202.832.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.17	220.146.640.823	187.537.324.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.18	14.184.247.460	21.166.435.686
314	4. Phải trả người lao động		22.515.526.796	34.245.238.417
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.19	113.680.346.442	151.082.389.007
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.20	145.203.671.706	120.352.441.287
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.21	4.430.313.782.037	4.034.673.920.333
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		43.538.751.845	(1.668.767.447)
330	II. Nợ dài hạn		703.848.629.170	729.219.184.903
337	7. Phải trả dài hạn khác		15.515.295.832	15.885.851.565
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.22	688.333.333.338	713.333.333.338

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

<u>Mã số</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.606.041.451.119	2.361.343.955.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.23	2.606.041.451.119	2.361.343.955.610
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.891.993.320.000	1.319.998.100.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	194.793.779.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		214.573.313.585	229.676.579.537
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		436.751.428.593	616.948.927.132
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		399.762.039.648	616.948.927.132
421b	- Kỳ này		36.989.388.945	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		577.201.970.697	491.968.582.473
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.844.406.423.944	9.025.123.537.334

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
			Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	3.152.491.875.776	3.758.513.297.862	3.152.491.875.776	3.758.513.297.862
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	32.470.375.940	22.080.110.429	32.470.375.940	22.080.110.429
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	3.120.021.499.836	3.736.433.187.433	3.120.021.499.836	3.736.433.187.433
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.912.204.245.076	3.357.624.149.449	2.912.204.245.076	3.357.624.149.449
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.817.254.760	378.809.037.984	207.817.254.760	378.809.037.984
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	5.352.096.247	10.477.743.247	5.352.096.247	10.477.743.247
22	7. Chi phí tài chính	V.6	61.365.543.637	55.780.003.324	61.365.543.637	55.780.003.324
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.127.852.078	54.194.312.640	53.127.852.078	54.194.312.640
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	94.689.209.302	153.203.876.606	94.689.209.302	153.203.876.606
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	24.281.536.357	26.594.907.903	24.281.536.357	26.594.907.903
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.833.061.711	153.707.993.398	32.833.061.711	153.707.993.398
31	11. Thu nhập khác	V.9	4.056.134.639	13.799.590.928	4.056.134.639	13.799.590.928
32	12. Chi phí khác	V.10	309.390.813	1.764.268.643	309.390.813	1.764.268.643
40	13. Lợi nhuận khác		3.746.743.826	12.035.322.285	3.746.743.826	12.035.322.285
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		22.396.838.736	(7.872.977.056)	22.396.838.736	(7.872.977.056)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.976.644.274	157.870.338.627	58.976.644.274	157.870.338.627
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.214.199.235	7.739.851.940	1.214.199.235	7.739.851.940
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.595.889.409	157.092.124	7.595.889.409	157.092.124
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		50.166.555.630	149.973.394.563	50.166.555.630	149.973.394.563
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		13.177.166.685	42.772.683.461	13.177.166.685	42.772.683.461
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		36.989.388.945	107.200.711.102	36.989.388.945	107.200.711.102
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		261	893	261	893
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		261	893	261	893

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015
Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	58.976.644.274	157.870.338.627
	2. Điều chỉnh các khoản	59.398.421.806	86.930.478.056
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	31.299.764.117	31.786.780.228
03	- Các khoản dự phòng	810.856.265	1.349.957.763
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(25.840.050.654)	(400.572.575)
06	- Chi phí lãi vay	53.127.852.078	54.194.312.640
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	118.375.066.079	244.800.816.683
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(444.285.542.219)	(577.275.864.986)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(53.127.708.126)	1.074.027.464.964
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	71.497.021.873	(455.049.975.515)
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(6.955.911.252)	(35.901.290.323)
13	- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(53.127.852.078)	(56.977.881.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(14.055.353.733)	(5.468.069.074)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	33.112.858.644	9.647.916.408
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.833.131.200)	(16.692.214.321)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(355.400.552.012)	181.110.902.195
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.355.651.529)	(10.807.616.061)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	327.052.199
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.310.637.752	42.330.895.893
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.045.013.777)	51.850.332.031
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	439.998.260.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	2.220.391.232.336	2.257.012.374.368
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.825.095.524.633)	(2.600.193.705.419)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(131.999.810.000)	(132.417.511.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	703.294.157.703	(475.598.842.051)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	336.848.591.914	(242.637.607.825)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	492.170.967.436	717.432.313.885
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	829.019.559.350	474.794.706.060

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.891.893.320.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 8 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	61,61
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	74,89

(5)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	50,58
(6)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(7)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa hoạt động	-
(8)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên

doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cần trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Trình bày lại số liệu năm trước.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám Đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán để phù hợp với trình bày báo cáo tài chính kỳ hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.100.000.000	32.000.000.000	(8.100.000.000)
Phải thu cho vay ngắn hạn	135	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	397.987.564.324	523.533.095.727	125.545.531.403
Tài sản ngắn hạn khác	155	125.545.531.403	-	(125.545.531.403)
Phải thu dài hạn khác	216	-	870.938.672	870.938.672
Tài sản dài hạn khác	268	870.938.672	-	(870.938.672)
Tài sản cố định	220	1.214.019.187.472	949.618.670.903	(264.400.516.569)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	264.400.516.569	264.400.516.569
Quỹ đầu tư phát triển	418	118.171.890.581	229.676.579.537	111.504.688.956
Quỹ dự phòng tài chính		111.504.688.956	-	(111.504.688.956)

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	26.665.401.136	10.602.468.312
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	802.354.158.214	409.568.499.124
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	-	72.000.000.000
Cộng	<u>829.019.559.350</u>	<u>492.170.967.436</u>
2 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	<u>32.000.000.000</u>	<u>32.000.000.000</u>
3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khách hàng trong nước	1.257.737.308.698	1.045.928.167.830
Khách hàng nước ngoài	1.831.169.062.427	1.874.631.184.194
Cộng	<u>3.088.906.371.125</u>	<u>2.920.559.352.024</u>
Khách hàng nước ngoài		
USD	85.721.124	87.949.379
EUR	7.037	7.037
4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà cung cấp trong nước	413.121.773.323	151.039.947.420
Nhà cung cấp nước ngoài	115.984.572.804	15.353.146.793
Cộng	<u>529.106.346.127</u>	<u>166.393.094.213</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	5.405.099	583.687
EUR	-	108.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cho mượn không lãi suất	185.213.311.616	290.411.629.897
Các khoản trả hộ chi hộ	87.009.853.781	15.862.360.652
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Tạm ứng đầu tư	24.356.485.942	24.032.013.442
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	25.708.112.447	29.738.112.447
Phải thu cá nhân	-	2.416.511.291
Phải thu lãi tiền gửi tiền cho vay	483.833.333	321.259.167
Cho mượn nguyên vật liệu	-	316.031.520
Tạm ứng	14.077.642.656	12.167.918.423
Các khoản cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn	84.404.179.472	113.377.612.980
Phải thu khác	8.636.326.808	4.889.165.150
Cộng	<u><u>459.890.226.813</u></u>	<u><u>523.533.095.727</u></u>
6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	231.130.531.584	231.130.531.584
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	46.513.873.493	45.703.017.228
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	<u><u>287.844.405.077</u></u>	<u><u>287.033.548.812</u></u>
7 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi trên đường	7.082.672.191	178.349.534.640
Nguyên liệu vật liệu tồn kho	495.949.310.208	306.990.603.614
Công cụ dụng cụ trong kho	4.447.605.263	4.005.826.710
Chi phí SXKD dở dang	1.305.175.166.567	1.272.777.794.554
Thành phẩm tồn kho	1.054.730.232.730	1.123.991.823.190
Hàng hóa tồn kho	141.543.096.406	49.994.503.767
Hàng gửi đi bán	-	19.690.288.764
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.811.112.200)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u><u>3.005.116.971.165</u></u>	<u><u>2.951.989.263.039</u></u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư công cụ dụng cụ	752.651.610	1.358.643.436
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang	1.596.001.825	2.128.002.433
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.839.071.287	2.098.062.843
Chi phí đào ao	1.120.369.252	1.680.553.876
Chi phí bảo hiểm	179.135.882	443.895.941
Chi phí thuê văn phòng cơ sở hạ tầng	-	376.632.848
Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho CB CNV	165.238.454	121.893.000
Chi phí dịch vụ thẩm định giá	-	24.000.000
Chi phí cải tạo phòng ở	-	709.929.998
Chi phí khác	2.557.187.646	-
Cộng	8.209.655.956	8.941.614.375

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.729.953.007	241.200.983
Thuế xuất nhập khẩu	83.707.838	83.622.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.032.799.282	25.200.403.618
Thuế thu nhập cá nhân	1.019.031.035	2.268.429.028
Thuế nhà đất tiền thuê đất	1.862.190	-
Cộng	26.867.353.352	27.793.656.415

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	612.352.032.831	911.662.460.926	85.186.322.330	7.711.186.802	6.117.007.482	1.623.029.010.371
Tăng	-	1.251.621.909	1.758.425.000	-	-	3.010.046.909
- Mua trong năm	-	562.531.000	1.758.425.000	-	-	2.320.956.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	689.090.909	-	-	-	689.090.909
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	612.352.032.831	912.914.082.835	86.944.747.330	7.711.186.802	6.117.007.482	1.626.039.057.280
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	209.317.489.827	497.983.370.685	45.503.676.777	6.397.764.726	4.596.995.042	763.799.297.057
Tăng	9.309.720.116	19.136.552.170	1.945.222.087	134.696.152	59.213.210	30.585.403.735
- Khấu hao trong năm	9.309.720.116	19.136.552.170	1.945.222.087	134.696.152	59.213.210	30.585.403.735
Giảm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	218.627.209.943	517.119.922.855	47.448.898.864	6.532.460.878	4.656.208.252	794.384.700.792
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	403.034.543.004	413.679.090.241	39.682.645.553	1.313.422.076	1.520.012.440	859.229.713.314
Số cuối kỳ	393.724.822.888	395.794.159.980	39.495.848.466	1.178.725.924	1.460.799.230	831.654.356.488

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính : VND
				Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	95.832.909.478	942.957.305	926.532.000	97.702.398.783
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu kỳ	5.872.434.474	761.220.780	679.785.940	7.313.441.194
Tăng	637.676.293	29.176.788	47.507.301	714.360.382
- Trích khấu hao TSCĐ	637.676.293	29.176.788	47.507.301	714.360.382
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.510.110.767	790.397.568	727.293.241	8.027.801.576
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	89.960.475.004	181.736.525	246.746.060	90.388.957.589
Số cuối kỳ	89.322.798.711	152.559.737	199.238.759	89.674.597.207

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.925.264.780	1.587.083.200
Đầu tư bất động sản (ALR)	210.279.184.366	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	13.812.934.797	13.812.934.797
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Hệ thống dẫn nước vùng Mương Điều (AGF)	2.695.414.183	2.491.446.364
Tài sản gắn liền với đất vùng nuôi An Nhơn (AGF)	13.001.455.589	
Khác	1.829.272.359	27.272.727
Cộng	279.746.121.189	264.400.516.569

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị đầu tư	372.898.725.000	372.898.725.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết liên doanh	153.349.523.789	153.746.155.981
Giá trị còn lại	<u>526.248.248.789</u>	<u>526.644.880.981</u>

Giá trị đầu tư	31/03/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	48%	192.000.000.000	48%	192.000.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	38,28%	92.239.425.000	38,28%	92.239.425.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TFC)	25%	8.859.700.000	25%	8.859.700.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	29.799.600.000	60%	29.799.600.000
Cộng		<u>372.898.725.000</u>		<u>372.898.725.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết liên doanh

	31/03/2015
	VND
Số đầu kỳ	153.746.155.981
Phần lợi nhuận trong kỳ	453.685.864
Bất lợi thương mại	-
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước chuyển sang	15.581.705.144
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(4.948.945.700)
Cổ tức được chia	(11.483.077.500)
Số cuối kỳ	<u>153.349.523.789</u>

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	11,67%	7.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		<u>41.930.400.000</u>		<u>41.930.400.000</u>

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thuê đất trả trước (theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 24/04/2013)	111.215.713.121	104.071.562.242
Chi phí phát hành trái phiếu	14.844.695.216	16.194.212.963
Vật tư công cụ dụng cụ đồ dùng văn phòng	10.060.749.913	9.608.091.293
Chi phí cải tạo phòng ở	1.575.650.403	-
Chi phí khác	19.862.178	154.934.662
Cộng	<u>137.716.670.831</u>	<u>130.028.801.160</u>
16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhà cung cấp trong nước	966.897.708.743	889.566.997.293
Nhà cung cấp nước ngoài	833.697.106	5.635.835.624
Cộng	<u>967.731.405.849</u>	<u>895.202.832.917</u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	38.986	264.680
EUR	-	
17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Người mua trong nước	211.436.607.380	177.106.902.178
Người mua nước ngoài	8.710.033.443	10.430.421.970
Cộng	<u>220.146.640.823</u>	<u>187.537.324.148</u>
Người mua nước ngoài		
USD	405.230	495.083
EUR	-	
18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	699.279.747	135.344.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.594.215.268	13.486.243.968
Thuế thu nhập cá nhân	11.866.755.697	7.539.627.035
Thuế tài nguyên	3.720.000	3.720.000
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.276.748	1.500.000
Cộng	<u>14.184.247.460</u>	<u>21.166.435.686</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại giảm giá thường doanh số	24.128.078.481	60.137.163.699
Chi phí lãi vay	52.110.632.318	49.871.523.373
Chi phí vận chuyển cước tàu	16.403.435.108	14.339.668.905
Chi phí nuôi cá	9.986.752.971	13.429.960.488
Chi phí hoa hồng	7.217.079.820	5.977.178.861
Lương tháng 13 và thưởng	1.906.600.000	4.640.000.000
Tiền điện	-	1.688.021.231
Chi phí kiểm toán	170.000.000	460.000.000
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	58.564.683	-
Chi phí khác	1.699.203.061	538.872.450
Cộng	<u>113.680.346.442</u>	<u>151.082.389.007</u>

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	404.905.236	865.656.895
Bảo hiểm xã hội	5.139.608.394	(1.046.725.405)
Bảo hiểm y tế	1.804.211.634	879.952.375
Bảo hiểm thất nghiệp	897.188.926	483.905.027
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	40.266.738.185	42.217.563.563
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	33.799.040.000	33.357.874.622
Phải trả cá nhân khác	1.303.282.193	1.296.622.874
Phải trả cổ tức lợi nhuận	50.475.869.275	38.815.349.512
Các khoản phải trả khác	9.112.827.863	1.482.241.824
Cộng	<u>145.203.671.706</u>	<u>120.352.441.287</u>

21 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	4.154.263.782.041	3.758.623.920.337
Vay ngắn hạn cá nhân	6.050.000.000	6.050.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	269.999.999.996	269.999.999.996
Cộng	<u>4.430.313.782.037</u>	<u>4.034.673.920.333</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay VND		2.488.706.362.770
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		857.828.409.680
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")		382.216.210.338
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		1.072.290.460.067
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")		10.196.449.185
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		155.734.833.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		10.440.000.000
Vay USD	USD 77.609.623	1.665.557.419.271
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 18.166.336	389.834.220.001
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 25.665.041	550.820.159.753
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	USD 1.584.000	33.927.917.841
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	USD 770.201	16.559.328.855
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	USD 1.867.000	39.900.586.000
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 7.649.779	164.470.248.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	USD 4.895.550	104.583.634.650
Ngân hàng TNHH Indovina	USD 1.665.000	35.685.845.487
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	USD 8.219.197	176.533.805.121
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP bank")	USD 7.127.520	153.241.673.563
Cộng		<u>4.154.263.782.041</u>

() Vay dài hạn đến hạn trả**

Xem phần thuyết minh VI.22. Vay và nợ dài hạn

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Trái phiếu phát hành ("VIB")	158.333.333.338	183.333.333.338
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	530.000.000.000	530.000.000.000

Cộng	688.333.333.338	713.333.333.338
-------------	------------------------	------------------------

	<u>Trái phiếu phát hành ("VIB")</u>	<u>Trái phiếu phát hành ("BIDV")</u>
Bên mua	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Hợp đồng	02/12/VIB-HVG ngày 30/10/2014	Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 13/11/2014
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Ân)	Trái phiếu không chuyển đổi đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc) Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC
Tài sản đảm bảo		Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng đường 6 quận 6 TP. HCM
Ngày phát hành	30/10/2014	14/11/2014
Ngày đến hạn thanh toán	30/10/2017	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trả sau định kỳ 6 tháng một lần.
Kỳ tính lãi	Hàng tháng	12 tháng một lần
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng bắt đầu từ 30/12/2014 bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Gốc trái phiếu được trả thành 5 đợt vào các ngày 14/05/2015 14/11/2015 15/05/2016 14/11/2016 14/05/2017
Nợ gốc tại ngày 31/03/2015	258.333.333.333	700.000.000.000
trong đó nợ đến hạn trả	99.999.999.996	170.000.000.000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.319.998.100.000	194.793.779.000	(73.430.059)	229.676.579.537	616.948.927.132	2.361.343.955.610
Tăng	571.995.220.000	-	-	24.896.734.048	36.989.388.945	633.881.342.993
Phát hành cổ phiếu thường	571.995.220.000	-	-	-	-	571.995.220.000
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	36.989.388.945	36.989.388.945
Trích lập Quỹ	-	-	-	24.896.734.048	-	24.896.734.048
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	131.996.960.000	-	40.000.000.000	217.186.887.484	389.183.847.484
Phát hành cổ phiếu thường	-	131.996.960.000	-	-	-	131.996.960.000
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	131.999.810.000	131.999.810.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	24.896.734.048	24.896.734.048
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	5.314.226.172	5.314.226.172
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	40.000.000.000	4.165.235.799	44.165.235.799
Giảm khác	-	-	-	-	3.147.278.819	3.147.278.819
Số dư cuối kỳ	1.891.993.320.000	62.796.819.000	(73.430.059)	214.573.313.585	436.751.428.593	2.606.041.451.119

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 01/2015	Quý 01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.319.998.100.000	1.199.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	571.995.220.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.891.993.320.000	1.199.999.930.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	131.999.810.000	119.999.999.300
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu		

c . Cổ phiếu

	31/03/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	189.199.332	1.891.993.320.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	189.199.332	1.891.993.320.000
<i>Cổ phiếu thưởng</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng / cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 01/2015	Quý 01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	36.989.388.945	107.200.711.102
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	141.533.064	119.999.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>261</u>	<u>893</u>

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	801.866.290.197	1.167.618.128.608
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	402.930.559.592	596.528.241.814
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	134.964.606.236	126.865.203.300
Doanh thu nội địa từ thức ăn chăn nuôi	1.098.914.947.158	789.247.754.946
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	710.651.176.579	1.073.682.230.511
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	2.345.177.513	3.370.610.506
Doanh thu cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	348.301.312
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	655.482.136	689.190.500
Cộng	3.152.491.875.776	3.758.513.297.862
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chiết khấu thương mại	22.937.028.673	15.938.398.946
Giảm giá hàng bán	771.687.617	5.340.123.441
Hàng bán bị trả lại	8.761.659.650	801.588.042
Cộng	32.470.375.940	22.080.110.429
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Doanh thu XK thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	792.334.502.828	1.161.479.688.967
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	402.450.681.522	596.524.969.972
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	134.964.606.236	126.865.203.300
Doanh thu nội địa thuần từ thức ăn chăn nuôi	1.076.456.236.657	773.309.356.000
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	710.651.176.579	1.073.682.230.511
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	2.345.177.513	3.370.610.506
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu thuần từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	348.301.312
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	655.482.136	689.190.500
Cộng	3.120.021.499.836	3.736.433.187.433

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Giá vốn bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	685.853.041.972	1.000.788.718.740
Giá vốn bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	369.675.269.521	519.787.401.253
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	135.002.308.409	96.279.171.769
Giá vốn của thức ăn chăn nuôi	1.032.959.345.871	726.507.578.145
Giá vốn bán hàng hóa khác	679.774.681.224	991.187.222.530
Giá vốn hoạt động gia công	1.258.314.475	-
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	7.418.937.081	10.577.366.149
Giá vốn cho thuê mặt bằng	17.736.055	-
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	-	11.941.068.645
Giá vốn cung cấp dịch vụ	244.610.468	555.622.218
Cộng	2.912.204.245.076	3.357.624.149.449
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Lãi tiền gửi tiền ký quỹ tiền cho vay	3.443.211.918	8.059.874.001
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.908.884.329	2.289.069.910
Lãi bán hàng trả chậm	-	128.799.336
Cộng	5.352.096.247	10.477.743.247
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Chi phí lãi vay	53.127.852.078	54.194.312.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.376.454.338	1.491.564.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	386.856.163	-
Phí niêm yết chứng khoán giao dịch cổ phiếu phát hành trái phiếu	1.471.360.728	94.069.665
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.020.330	57.000
Cộng	61.365.543.637	55.780.003.324
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2014 VND
Lương bộ phận bán hàng	3.794.703.346	3.082.885.710
Chi phí nhiên liệu vật liệu bao bì	5.653.052.939	5.255.637.336
Chi phí công cụ đồ dùng	6.337.881	12.589.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.078.281.023	2.030.728.755
Chi phí hội nghị tiếp khách	170.901.682	32.712.772
Chi phí quảng cáo khuyến mãi hội chợ	855.788.571	1.867.345.727
Chi phí cước tàu vận chuyển xuất khẩu	52.540.268.931	99.008.465.231
Chi phí lưu kho giao nhận vận chuyển nội địa	11.433.392.158	6.699.504.391
Chi phí hoa hồng	6.158.469.173	2.532.995.804
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu nội địa	227.170.746	697.335.040
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	644.879.634	360.775.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.367.180.253	10.601.856.354
Chi phí bằng tiền khác	2.758.782.965	21.021.044.337
Cộng	94.689.209.302	153.203.876.606
8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2015	Quý 1/2014

	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.973.790.519	10.418.803.207
Chi phí nguyên liệu nhiên liệu vật liệu dùng cho văn phòng	417.065.372	245.844.340
Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng văn phòng	407.816.556	468.990.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.636.650.140	3.288.598.295
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.420.975.679	3.024.758.973
Chi phí hội nghị tiếp khách	26.185.591	13.051.841
Chi phí quảng cáo khuyến mãi hội chợ	-	178.260.000
Thuế phí và lệ phí	77.894.368	85.505.061
Tiền thuê đất văn phòng và cơ sở hạ tầng	240.000.000	193.529.223
Trích dự phòng phải thu khó đòi	810.856.265	1.349.893.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.123.561.117	2.342.098.492
Chi phí bằng tiền khác	5.146.740.749	4.985.574.730
Cộng	24.281.536.357	26.594.907.903
9 . THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	-	793.640.382
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	11.616.724.527
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	2.883.306.286	245.494.346
Thu nhập từ bán phế liệu bao bì thùng rỗng	945.190.891	607.555.838
Nhận hàng khuyến mãi	125.930.003	229.687.504
Các khoản thu nhập khác	101.707.459	306.488.331
Cộng	4.056.134.639	13.799.590.928
10 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2015	Quý 1/2014
	VND	VND
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	-	909.090.910
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	579.964.752
Phạt chậm nộp bảo hiểm thuế	3.269.035	-
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	12.022.158	12.022.158
Xử lý công nợ	-	24.195.279
Các khoản chi phí khác	294.099.620	238.995.544
Cộng	309.390.813	1.764.268.643

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	122.716.099.759 170.434.831.150
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	59.583.896.101 74.304.840.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	97.545.716.980
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	67.279.255.460 186.195.230.900
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	34.284.881.500
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	60.502.646.600 73.395.830.045
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	52.152.915.104
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	42.314.639.350

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	137.016.344.553
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	150.364.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Bán hàng	43.353.352.995
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Bán hàng	31.534.009.545
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	8.320.475.953,9
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	91.777.105.800
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Bán hàng	197.299.632
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	27.465.528.602
Công ty CP Nông thủy sản Việt Phú	Bên liên quan	Bán hàng	138.064.152.376
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng	91.255.265.899
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Bán hàng	89.883.777.280
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	17.848.663.949
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Bán hàng	534.313.900

Phải thu khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.063.582.667
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	25.000.000.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	50.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	3.268.000.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Cho mượn không lãi	10.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	24.716.737.107
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	24.500.000.000
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty liên kết	Cổ tức	294.142.522
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	60.494.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.254.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Cho mượn không lãi	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	107.538.190.572
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	9.282.247.000
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Tây Nam	Con của công ty liên kết	Mua hàng	214.887.661.389
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Liên kết của công ty liên kết	Mua hàng	45.943.325.910
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	150.950.160.124

Trả trước cho người bán

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	41.191.057.462
Công ty CP TÁTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	420.918.244
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mua hàng	149.625.375.548
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Con của công ty liên kết	Mua hàng	5.499.548.997
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	1.491.486.822

Phải trả khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mượn không lãi	8.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty con của công ty liên kết	Mượn không lãi	522.434.185
Công ty TNHH An Lạc	Con của công ty liên kết	Mượn không lãi	24.240.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 05 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH